

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/DS-PT
Ngày: 28-4-2020
V/v “Tranh chấp Hợp đồng Dân
sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLPT- DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 10/2019/DS-ST ngày 06/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2020/QĐ-PT ngày 05/02/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1967; cư trú tại tổ dân phố 5B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng bà Phan Thị Ngọc Th, sinh năm: 1975, ông Trương Đình Kh, sinh năm: 1970; cư trú tại số 31, đường B, tổ dân phố 2A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người kháng cáo: Vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2017, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của Bà Nguyễn Thị D thì:

giữa bà và vợ chồng ông Kh, bà Th có giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản, cụ thể:

Ngày 29/11/2016 bà cho vợ chồng ông Kh, bà Th vay số tiền 1.240.000.000đ và cùng ngày vay tiếp 268.000.000đ, tổng cộng hai lần vay là 1.508.000.000đ, hạn 10 ngày sau sẽ trả, tiền lãi theo thỏa thuận 1,67%/tháng, tiền lãi cụ thể $1.508.000.000đ \times 1,67\% \times 10 \text{ tháng} = 256.033.166đ$. Tổng cộng tiền gốc vay và tiền lãi $1.492.000.000đ + 256.033.166đ = 1.764.166.000đ$. Trong quá trình giải quyết vụ án bà D đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Kh, bà Th phải trả cho bà toàn bộ số tiền gốc đã vay 1.508.000.000đ và tiền lãi 20%/năm từ ngày 29/11/2016 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

- Vợ chồng bà Phan Thị Ngọc Th, ông Trương Đình Kh thừa nhận có vay của bà D nhiều lần và đã trả nợ đến ngày 13/11/2016 là 1.450.000.000đ. Đến ngày 20/12/2016 trả 30.000.000đ và ngày 20/3/2017 trả 15.000.000đ. Như vậy vợ chồng ông, bà đã trả tổng cộng cho bà D số tiền 1.495.000.000đ. Nay bà D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông bà phải trả cho bà D số tiền nợ gốc 1.508.000.000đ, tiền lãi 20%/năm từ ngày 29/11/2016 đến khi giải quyết xong vụ án thì vợ chồng ông bà không đồng ý.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 10/2019/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị D.

Buộc vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th phải trả cho Bà Nguyễn Thị D số tiền 2.039.422.000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí giám định, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 14/11/2019 vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho bà D số tiền 2.039.422.000đ.

Tại phiên tòa,

Vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th vẫn giữ nguyên kháng cáo, thừa nhận có vay số tiền nói trên nhưng đã trả cho bà D.

Bà Nguyễn Thị D đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc giữa Bà Nguyễn Thị D và vợ chồng ông Kh, bà Th có quen biết nhau nên bà D cho vợ chồng ông Kh, bà Th vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 1.508.000.000đ, lãi suất là 1,67%/năm, thời hạn vay là 10 ngày sau sẽ trả. Do các bên không thống nhất được với nhau về số tiền đã trả nên phát sinh tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì thấy rằng: bà D căn cứ vào hai giấy vay tiền ngày 29/11/2016 vay số tiền 1.240.000.000đ, lần hai vay số tiền 268.000.000đ để yêu cầu vợ chồng ông Kh, bà Th trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông Kh, bà Th thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hai giấy vay tiền nêu trên là của mình nhưng không lý giải được lý do tại sao lại ký Giấy nhận nợ. Tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông Kh, bà Th thừa nhận có vay của bà D số tiền nói trên nhưng đã trả theo giấy trả nợ ngày 13/11/2016.

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng ông Kh, bà Th cho rằng hai giấy nợ ngày 29/11/2016 tại thời điểm vay tiền giấy nợ chỉ ghi ngày, tháng không ghi năm, thực tế là năm 2012 nhưng do để trống ngày nên bà D đã ghi vào giấy nợ năm 2016. Xét thấy, tại kết quả của 03 lần giám định chữ viết xác định các dòng chữ “Hôm nay ngày 29/11/2016”, “thời gian trả 10 ngày”; “Đ ngày 29/11/2016”, tại dòng chữ từ 01, 08 và 09 từ trên xuống của hai giấy vay tiền do bà D cung cấp là cùng một người viết ra. Việc các dòng chữ này so với các dòng chữ còn lại trên 02 tờ giấy vay tiền có phải cùng một màu mực viết ra hay không và có được viết cùng một thời điểm viết hay không thì hiện nay kỹ thuật giám định của Việt Nam chưa giám định được. Vợ chồng ông Kh, bà Th không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc bà D ghi thêm vào hai tờ giấy nợ, trong khi đó bà D không thừa nhận. Do đó việc vợ chồng ông Kh, bà Th cho rằng bà D có tẩy xóa và viết thêm vào tờ giấy nợ là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với số tiền nợ gốc là 1.508.000.000đ vợ chồng ông Kh, bà Th trình bày vợ chồng ông, bà đã trả cho bà D và chốt nợ vào ngày 13/11/2016 là 1.495.000.000đ, ngày 20/12/2016 và ngày 20/3/2016 trả thêm 45.000.000đ, hiện nay chỉ còn nợ lại 13.000.000đ theo 27 giấy nộp tiền và lệnh chi vào tài khoản của Bà Nguyễn Thị D, 01 giấy viết tay ghi nội dung “Hôm nay ngày 20/12/2016, trả chị Diên 30 triệu đồng”, một mặt ghi “30/3/2017 chị Diên nhận 15 triệu đồng”, 01 giấy trả nợ thể hiện nội dung số tiền trả là 1.450.000.000đ, có chữ ký của bà D, trên giấy nợ bị tẩy xóa ghi ngày 13/11/2016 hoặc ngày 03/11/2016. Qua xem xét thì thấy rằng: Đối với giấy trả nợ ngày 13/11/2016 có tẩy xóa thì tại biên bản đối chất ngày 10/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, vợ chồng ông Kh, bà Th thừa nhận do bà Th đã tẩy xóa giấy nợ này, chính xác là ngày 13/11/2016 chứ không phải là ngày 03/01/2016. Đối với tổng số tiền 1.508.000.000đ bà D thừa nhận vợ chồng ông Kh, bà Th đã trả được số tiền 45.000.000đ (ngày 20/12/2016

trả 30.000.000đ và ngày 20/3/2017 trả 15.000.000đ), bà D đồng ý trừ số tiền 45.000.000đ đã trả, còn lại số tiền 1.463.000.000đ tiền nợ gốc và tiền lãi chưa trả.

Đối với 27 giấy nộp tiền và Lệnh chi thì thời gian chuyển tiền ghi trên các tài liệu này là từ năm 2013 đến ngày 24/10/2016; 01 giấy trả nợ có nội dung số tiền trả 1.450.000.000đ, có chữ ký của bà D, trên giấy nợ này có tẩy xóa về con số. Theo kết luận giám định số 295/GĐ-PC54 ngày 15/01/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng xác định nội dung bị tẩy xóa là chữ số “1”. Như vậy ngày 13/11/2016 bà D nhận số tiền 1.450.000.000đ từ vợ chồng ông Kh, bà Th. Tuy nhiên đây là số tiền mà vợ chồng ông Kh, bà Th trả cho bà D đối với các khoản nợ vay trước ngày 03/11/2016 và không liên quan gì đến khoản nợ bà D đang khởi kiện, trong khi đó các chứng từ trả nợ do vợ chồng ông Kh, bà Th cung cấp lại trước ngày 29/11/2016. Do đó việc vợ chồng ông Kh, bà Th cho rằng đã trả và chốt nợ chỉ còn lại 13.000.000đ còn thiếu là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về lãi suất: Do các bên không xác định được lãi suất nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì lãi suất được tính như sau:

Theo Quyết định số 2868/QĐ – NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là $9,0\% = 0,75\%/tháng$ ($9\%: 12 tháng = 0,75\%$). Lãi quá hạn $13,5\%$ ($9 \times 150\%$), trên 01 tháng là $1,125\%$ ($13,5\%/12$) cụ thể:

Lãi trong hạn từ ngày 10/11/2016 đến 09/12/2016 (10 ngày) là $1.463.000.000đ \times 0,75\% \times 10 ngày = 3.657.500đ$.

Lãi quá hạn từ 10/12/2016 đến 06/11/2019 (34 tháng 24 ngày) là $1.463.000.000đ \times 1,125\% \times 36 tháng = 572.764.500đ$.

Tổng tiền lãi vợ chồng ông Kh, bà Th phải trả là: $3.657.500đ + 572.764.500đ = 576.422.000đ$.

Như vậy vợ chồng ông Kh, bà Th phải có trách nhiệm trả cho bà D tổng số tiền gốc và tiền lãi là: $1.463.000.000đ + 576.422.000đ = 2.039.422.000đ$.

[4] Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[5] Về chi phí giám định: Chi phí 04 lần giám định hết 36.402.000đ (vợ chồng ông Kh, bà Th đã nộp và quyết toán xong). Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên buộc vợ chồng ông Kh, bà Th phải chịu toàn bộ chi phí này là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà D không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho Bà Nguyễn Thị D (2.039.422.000đ); cụ thể: $\{72.000.000đ + (2\% \times 39.422.000đ)\} = 72.788.440đ$.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.
- Căn cứ các Điều 471, 474, 476 và 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ Khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị D về việc “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự vay tài sản” đối với vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th.

Buộc vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th phải trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 2.039.422.000đ (Hai tỷ không trăm ba mươi chín triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th phải chịu 36.402.000đ chi phí giám định (đã nộp và quyết toán xong).

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th phải chịu 72.788.440đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị D không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm, bà D được nhận lại số tiền 32.179.751đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0001999 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông Trương Đình Kh, bà Phan Thị Ngọc Th phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm bà Th đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số AA/2016/0009819 ngày 15/11/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông Kh, bà Th đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV& THA;
- TAND huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Huỳnh Châu Thạch